

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**

Được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và  
Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

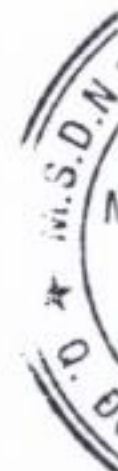
**CHUNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**  
**NGÀY 12 -02- 2014**  
**Số CT.....744.....Quyển số: 01 TP/CC-SCT/SG**



**TRƯỞNG PHÒNG**  
*Trần Lan Hương*

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 51



## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Nga	Chủ tịch
Bà Lê Thu Thủy	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2012)
Ông Lê Văn Tân	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2012)
Ông Lê Tuấn Anh	Phó Chủ tịch
Ông Lê Hữu Báu	Thành viên (thời đảm nhiệm vị trí thành viên HĐQT từ ngày 21 tháng 12 năm 2012)
Ông Hoàng Minh Tân	Thành viên (thời đảm nhiệm chức vụ Phó Chủ tịch từ ngày 01 tháng 3 năm 2012)
Ông Bernard David	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2012)
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2012)
Ông Frederic Blanc	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2012)
Bà Thái Thị Phương Hòa	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2012)

#### Ban Điều hành

Ông Đặng Bào Khánh	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2012)
Bà Lê Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc thứ nhất
Ông Lê Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc (Từ nhiệm vị trí Phó Tổng Giám đốc từ ngày 10 tháng 9 năm 2012)
Ông Lê Quốc Long	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2012, không còn làm việc tại Ngân hàng)
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Nhật Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Frederic Blanc	Phó Tổng Giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)**

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ tất cả các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,

  
**Đặng Bảo Khánh**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2013

90 -  
TY  
HỮU H  
I VI  
HUẾ  
TE  
M  
P. P

Số: *24* /Deloitte-AUDHN-RE

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”) của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (gọi tắt là “Ngân hàng”) được lập ngày 29 tháng 3 năm 2013 từ trang 4 đến trang 51. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Điều hành và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Điều hành tại trang 01 và trang 02, Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán phát hành ngày 25 tháng 4 năm 2012, trong đó đưa ra ý kiến chấp nhận từng phần.

### Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng liên quan đến các số liệu và thông tin trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Chúng tôi không đưa ra ý kiến ngoại trừ mà lưu ý người đọc báo cáo tới phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: Ngân hàng đang nắm giữ các khoản đầu tư vào trái phiếu và số dư cho vay một số công ty thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (“Vinashin”), các khoản phải thu này được xử lý theo văn bản chỉ đạo của Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; Các khoản nợ phải thu của Công ty TNHH MTV Quản lý và khai thác tài sản SeAbank đang được trích lập dự phòng theo chế độ tài chính áp dụng cho loại hình công ty quản lý và khai thác tài sản.



**Trương Anh Hùng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0029/KTV

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 29 tháng 3 năm 2013  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Nguyễn Tuấn Anh**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số N.1291/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 02/TCTD-HN  
Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN</b>			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	415.603	570.540
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	6	1.348.717	19.015.662
III.	Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	7	37.342.722	42.118.291
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		33.750.618	41.718.291
2.	Cho vay các TCTD khác		3.602.904	400.000
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(10.800)	-
IV.	Chứng khoán kinh doanh		10.000	60.000
1	Chứng khoán kinh doanh		10.000	60.000
V.	Cho vay khách hàng		16.230.067	19.312.999
1.	Cho vay khách hàng	8	16.694.447	19.641.058
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(464.380)	(328.059)
VI.	Chứng khoán đầu tư	10	12.125.398	13.983.127
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		12.127.423	13.173.127
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	810.000
3.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(2.025)	-
VII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	323.838	328.238
1.	Đầu tư dài hạn khác		323.838	328.238
VIII.	Tài sản cố định		304.317	318.469
1.	Tài sản cố định hữu hình	12	253.263	263.449
a.	Nguyên giá TSCĐ		419.599	373.285
b.	Hao mòn TSCĐ		(166.336)	(109.836)
2.	Tài sản cố định vô hình	13	51.054	55.020
a.	Nguyên giá TSCĐ		91.917	86.412
b.	Hao mòn TSCĐ		(40.863)	(31.392)
IX.	Bất động sản đầu tư	14	310.638	119.241
a.	Nguyên giá BĐSĐT		311.151	119.599
b.	Hao mòn BĐSĐT		(513)	(358)
X.	Tài sản Có khác	15	6.655.416	5.266.022
1.	Các khoản phải thu		3.097.442	2.873.156
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		2.755.968	1.657.548
3.	Tài sản Có khác		802.006	735.318
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>			<b>75.066.716</b>	<b>101.092.589</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 51 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 02/TCTD-HN  
Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012		31/12/2011	
<b>B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>					
I. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	1.843.689		4.600.789	
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	17	31.369.516		47.263.942	
1. Tiền gửi của các TCTD khác		27.302.426		47.263.942	
2. Vay các TCTD khác		4.067.090		-	
III. Tiền gửi của khách hàng	18	31.446.801		34.352.791	
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		1.064		4.623	
V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	19	49.719		49.869	
VI. Phát hành giấy tờ có giá	20	2.800.000		8.300.000	
VII. Các khoản nợ khác	21	1.973.818		983.841	
1. Các khoản lãi, phí phải trả		1.672.985		608.340	
2. Các khoản phải trả và công nợ khác		298.608		370.275	
3. Dự phòng rủi ro khác	9	2.225		5.226	
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>69.484.607</b>		<b>95.555.855</b>	
VIII. Vốn và các quỹ	22	5.582.109		5.536.734	
1. Vốn của TCTD		5.334.711		5.334.711	
a. Vốn điều lệ		5.334.656		5.334.656	
b. Vốn khác		55		55	
2. Quỹ của TCTD		202.566		101.165	
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		44.832		100.858	
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>75.066.716</b>		<b>101.092.589</b>	

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

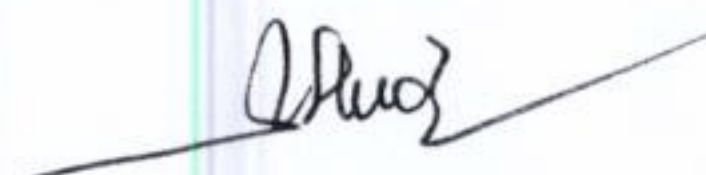
STT CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012		31/12/2011	
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	35	349.953		615.329	
1. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		224.730		379.623	
2. Bảo lãnh khác		125.223		235.706	
II. Các cam kết đưa ra	35	834.184		2.346.990	
1. Các cam kết khác		834.184		2.346.990	

Người lập biểu



Phạm Minh Thư  
Người lập biểu

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thu Hương  
Kế toán trưởng



Ngày 29 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 51 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*


MẪU SỐ B 03/TCTD-HN  
Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	2012		2011	
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	8.441.103		7.447.870	
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(7.283.021)		(6.597.979)	
<b>I.</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>1.158.082</b>		<b>849.891</b>	
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		60.632		118.213	
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(34.480)		(62.310)	
<b>II.</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>25</b>	<b>26.152</b>		<b>55.903</b>	
<b>III.</b>	<b>(Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và đánh giá tỷ giá ngoại tệ</b>	<b>26</b>	<b>(7.066)</b>		<b>(191.679)</b>	
<b>IV.</b>	<b>Lỗ thuần từ hoạt động đầu tư, kinh doanh chứng khoán</b>	<b>27</b>	<b>(11.745)</b>		<b>84.969</b>	
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		987		4.765	
6.	Chi phí hoạt động khác		(3.030)		(490)	
<b>V.</b>	<b>(Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động khác</b>		<b>(2.043)</b>		<b>4.275</b>	
<b>VI.</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>		<b>4.897</b>		<b>10.359</b>	
<b>VII.</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>28</b>	<b>(949.149)</b>		<b>(588.906)</b>	
<b>VIII.</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>219.128</b>		<b>224.812</b>	
<b>IX.</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>29</b>	<b>(150.254)</b>		<b>(68.191)</b>	
<b>X.</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>68.874</b>		<b>156.621</b>	
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	(16.130)		(30.542)	
<b>XI.</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>		<b>(16.130)</b>		<b>(30.542)</b>	
<b>XII.</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>		<b>52.744</b>		<b>126.079</b>	
<b>XIII.</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>31</b>	<b>99</b>		<b>236</b>	

Người lập biểu

Người phê duyệt

Người phê duyệt


Phạm Minh Thư  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hương  
Kế toán trưởng

Đặng Bảo Khánh  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 51 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*

**MẪU SỐ B 04/TCTD-HN**  
Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	2012	2011
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	7.342.683	6.409.198
02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(6.218.376)	(6.674.199)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	26.152	55.903
04. Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	(16.786)	(191.679)
05. (Chi phí)/Thu nhập khác	(68.731)	4.275
06. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.159.716)	(526.542)
07. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(40.171)	(191.271)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>	<b>(134.945)</b>	<b>(1.114.315)</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>	<b>(8.316.793)</b>	<b>(10.736.551)</b>
08. (Tăng) các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	(14.167.078)	(12.147.680)
09. Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	1.905.704	2.608.855
10. Giảm các khoản cho vay khách hàng	2.946.611	871.115
11. (Tăng) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(6.134)	(62.883)
12. Giảm/(Tăng) khác về tài sản hoạt động	1.004.104	(2.005.958)
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>	<b>(26.839.528)</b>	<b>45.817.074</b>
13. (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	(2.757.100)	(4.278.534)
14. (Giảm)/Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(15.894.426)	32.368.827
15. (Giảm)/Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	(2.905.990)	9.562.881
16. (Giảm)/Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(5.500.000)	8.300.000
17. (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(150)	(37.102)
18. (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(3.559)	(311)
19. Tăng khác về công nợ hoạt động	225.551	33.115
20. Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	(3.854)	(131.802)
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(35.291.266)</b>	<b>33.966.208</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
01. Mua sắm tài sản cố định	(1.471.760)	(177.781)
02. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	(55.370)
03. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(128.336)
04. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	4.400	-
05. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	4.897	10.359
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(1.462.463)</b>	<b>(351.128)</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 51 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*

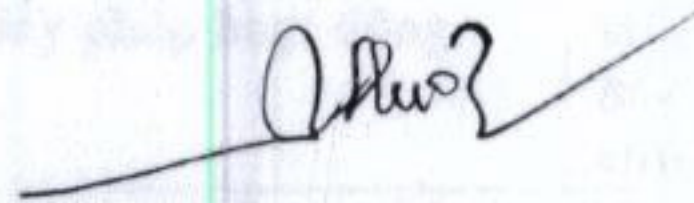
**MẪU SỐ B 04/TCTD-HN**  
*Đơn vị: Triệu VND*

STT CHỈ TIÊU	2012	2011
	VND	VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
01. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	(168.357)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	(168.357)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(36.753.729)	33.446.723
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	41.854.523	8.407.800
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh số 32)	5.100.794	41.854.523

Người lập biểu

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Phạm Minh Thư  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hương  
Kế toán trưởng

Đặng Bảo Khánh  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép Ngân hàng số 0051/QĐ/NH-GP ngày 25 tháng 3 năm 1994 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với thời gian hoạt động là 99 năm. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Ngân hàng là 5.334.656 triệu VND.

**Mạng lưới và hoạt động**

Hội sở chính của Ngân hàng được đặt tại số 25 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Sở giao dịch, ba mươi (30) chi nhánh, một trăm hai hăm (125) phòng giao dịch trên cả nước và hai (02) công ty con.

Các hoạt động chính của Ngân hàng là huy động và nhận các khoản tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn, trung và dài hạn tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các dịch vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ khác theo phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh và các công ty khác, đầu tư vào trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo các quy định hiện hành.

**Công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có các công ty con sau:

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Vốn điều lệ (Triệu VND)
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản SeABank	01040044839 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2008 và giấy phép số 0103099985 cấp lại ngày 10 tháng 3 năm 2011.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%	500.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Dịch vụ bảo vệ Đông Nam Á (*)	0105546685 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 05 tháng 10 năm 2011.	Dịch vụ quản lý và bảo vệ tài sản	100%	2.000

(\*) Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư và Dịch vụ Bảo vệ Đông Nam Á là công ty con của Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản SeABank với tỷ lệ sở hữu là 100%.

**Nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, tổng số nhân viên tại Ngân hàng là 2.353 người (31 tháng 12 năm 2011: 2.481 người).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng và các công ty con. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 22 và 31.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. HƯỚNG DẪN TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG**

Ngày 21 tháng 01 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này thay thế Chỉ thị số 05/2005/CT-NHNN ngày 26 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005. Thông tư số 02/2013/TT-NHNN sẽ có hiệu lực từ ngày 01 tháng 06 năm 2013. Ban Điều hành Ngân hàng đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Ngân hàng.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, kết quả thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và báo cáo tài chính của các công ty do Ngân hàng kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 năm 2012. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Ngân hàng được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

**Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản đầu tư dài hạn khác, các tài sản có khác, các công cụ tài chính phái sinh, các khoản phải thu và lãi, phí phải thu.

***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, phát hành giấy tờ có giá, các khoản nợ tài chính khác, công cụ tài chính phái sinh, các khoản lãi và phí phải trả và các khoản phải trả và công nợ khác.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng**

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản cho vay và ứng trước có gốc ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá liên ngân hàng công bố bởi Ngân hàng Nhà Nước.

**Dự phòng rủi ro tín dụng**

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 (“Quyết định 493”) và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 18”) của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, và Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ (“Quyết định 780”), tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493 và Quyết định 18.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Quyết định 493, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng đã tiến hành trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản vay dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư của các khoản nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2012.

Theo Quyết định 493, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ bị suy giảm. Dự phòng tín dụng chung cuối niên độ được xác định bằng 0.75% trên toàn bộ dư nợ tín dụng từ nhóm 1 tới nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 của năm đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)**

Các khoản dự phòng đã trích lập (bao gồm cả dự phòng chung và cụ thể) được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Các khoản nợ phải thu của Công ty TNHH MTV Quản lý và Khai thác tài sản SeAbank đang được trích lập dự phòng theo chế độ tài chính áp dụng cho loại hình công ty quản lý nợ và khai thác tài sản. Mức trích lập dự phòng này khác với chính sách trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng do Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản SeABank đang trong quá trình chuẩn bị thanh lý các tài sản đảm bảo nên chưa xác định được giá trị thu hồi của các tài sản đảm bảo liên quan đến các khoản phải thu này.

**Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng**

Theo Quyết định 493 và Quyết định 18 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 của Quyết định 493. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết.

Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 năm 2012. Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại thuyết minh trên. Chi phí dự phòng được hạch toán vào khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**Các khoản đầu tư**

***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được mua và nắm giữ ngắn hạn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại ngày giao dịch. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá mua và giá thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán thanh lý chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

***Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn***

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản đầu tư (Tiếp theo)**

***Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)***

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, Ngân hàng xem xét các thông tin tài chính tin cậy khác làm giá trị tham khảo để trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần mua bán chứng khoán đầu tư".

***Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán***

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ, cũng được phản ánh trên tài khoản riêng. Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài Chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, Ngân hàng sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá thị trường vào ngày kết thúc niên độ kế toán; đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết và có giao dịch trên thị trường, Ngân hàng thực hiện thu thập báo giá trực tiếp của ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn hơn 300 tỷ đồng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản đầu tư (Tiếp theo)**

***Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Tiếp theo)***

Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, Ngân hàng xem xét các thông tin tài chính tin cậy khác làm giá trị tham khảo để trích lập dự phòng. Đối với các khoản trái phiếu của các tổ chức kinh tế, vào cuối năm tài chính, Ngân hàng tiến hành đánh giá khả năng thu hồi để xác định mức độ dự phòng cho các khoản mục này và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngân hàng đưa ra các ước tính này dựa trên khả năng tài chính của đối tác và giá trị có thể thu hồi được của tài sản đảm bảo nếu có. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố có mức độ khác nhau dẫn đến việc có thể có điều chỉnh một số khoản trong tương lai. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư". Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

***Dự phòng chung đối với chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành***

Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ do các TCKT phát hành (trừ các khoản đầu tư đã được trích lập dự phòng 100% giá trị đầu tư) tại ngày kết thúc năm tài chính theo quy định tại Thông tư số 28/2011/TT-NHNN ngày 01 tháng 9 năm 2011 của Ngân hàng Nhà nước. Chi phí dự phòng được hạch toán vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và số dư được theo dõi trên khoản mục "Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư" của bảng cân đối kế toán.

***Đầu tư dài hạn khác***

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

***Ghi nhận***

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản đầu tư (Tiếp theo)**

***Dừng ghi nhận***

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư. Khi dừng ghi nhận, giá trị khoản đầu tư ghi giảm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Ủy thác và nguồn vốn ủy thác**

Hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ và ủy thác đầu tư chỉ định. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u>
Nhà cửa và chi phí nâng cấp	10 - 20
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 08
Tài sản cố định khác	05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không tính giá trị hao mòn, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao. Giá trị phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 08 năm. Giá trị tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là từ 04 đến 08 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Ngân hàng nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn, Ngân hàng không tính khấu hao. Bất động sản đầu tư là nhà cửa, vật kiến trúc được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 10 đến 20 năm.

**Thuê tài sản**

Ngân hàng là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Ngân hàng là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên, không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản phải thu (Tiếp theo)**

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài Chính ban hành. Theo đó, dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc năm tài chính được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá.

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Tỷ lệ dự phòng</b>
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

**Vốn và các quỹ**

**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

**Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

**Các quỹ dự trữ**

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ nêu trên được trích lập từ lợi nhuận sau thuế vào cuối mỗi niên độ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Doanh thu và chi phí**

***Thu nhập lãi***

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng sẽ thoái thu và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493 và Quyết định 18 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

***Chi phí lãi***

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

***Thu nhập từ dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

***Thu nhập và chi phí từ dịch vụ khác***

Các khoản phí dịch vụ khác được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên mục Vốn chủ sở hữu. Cuối năm tài chính, chênh lệch tỷ giá được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Lợi ích của nhân viên**

*Trợ cấp thôi việc*

Người lao động làm việc tại Ngân hàng khi chấm dứt hợp đồng lao động được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương và phụ cấp (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

*Trợ cấp thất nghiệp*

Thực hiện Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 01 năm 2009 hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng đã thực hiện đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

**Các hợp đồng phái sinh tiền tệ**

*Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi ngoại tệ*

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ - “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” theo kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối”.

*Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ*

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của các giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
  - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
  - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

**Các cam kết và bảo lãnh ngoại bảng cân đối kế toán hợp nhất**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

**5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	294.777	385.445
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	119.697	184.117
Kim loại quý, đá quý khác	1.129	978
	<u>415.603</u>	<u>570.540</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (NHNN)**

	31/12/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	836.420	5.918.386
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	512.297	13.097.276
	<b>1.348.717</b>	<b>19.015.662</b>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN) gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thặng tại tài khoản dự trữ bắt buộc theo Quyết định số 379/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 02 năm 2009, Quyết định số 1209/QĐ-NHNN ngày 01 tháng 6 năm 2011, Quyết định số 1925/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 8 năm 2011 và Quyết định số 1972/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 8 năm 2011.

**7. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC**

	31/12/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tiền vàng gửi tại các TCTD khác</b>		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	3.336.474	1.635.329
- Bằng VND	2.860.404	1.538.918
- Bằng ngoại tệ	476.070	96.411
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	30.414.144	40.082.962
- Bằng VND	24.512.154	35.797.899
- Bằng ngoại tệ	5.901.990	4.285.063
	<b>33.750.618</b>	<b>41.718.291</b>
<b>Cho vay các TCTD khác</b>		
Cho vay bằng VND	3.602.904	400.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(10.800)	-
	<b>3.592.104</b>	<b>400.000</b>
	<b>37.342.722</b>	<b>42.118.291</b>

Lãi suất áp dụng cho tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	%/năm	%/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1,8	0,2 - 3
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	1	0,1
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	1	0,1 - 0,5
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,8 - 11	6 - 37
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	1 - 3	0,1 - 6,99
Cho vay bằng VND	7 - 22	không áp dụng
Cho vay bằng USD	0,01 - 1,8	không áp dụng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**8. CHO VAY KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	16.647.708	19.587.982
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	1.490	-
Các khoản trả thay khách hàng	13.364	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	31.505	53.076
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	380	-
	<u>16.694.447</u>	<u>19.641.058</u>

**Phân tích chất lượng Nợ cho vay**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	14.435.354	17.859.827
Nợ cần chú ý	1.763.419	1.241.724
Nợ dưới tiêu chuẩn	104.081	65.184
Nợ nghi ngờ	105.091	267.766
Nợ có khả năng mất vốn	286.502	206.557
	<u>16.694.447</u>	<u>19.641.058</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, các khoản nợ của Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản SeABank được cộng tổng hợp cho mục đích hợp nhất và được Ngân hàng xếp các khoản nợ này vào nhóm "Nợ cần chú ý".

**Phân tích dư nợ theo thời gian**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	5.427.462	6.585.511
Nợ trung hạn	4.051.230	5.022.274
Nợ dài hạn	7.215.755	8.033.273
	<u>16.694.447</u>	<u>19.641.058</u>

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm, các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**8. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)**

**Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	299.253	328.171
Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	611.315	861.806
Công ty TNHH khác	4.672.117	5.544.512
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	1.307.095	1.278.809
Công ty Cổ phần khác	6.542.666	6.825.929
Công ty hợp danh	562	1.414
Doanh nghiệp tư nhân	231.313	298.419
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	350.880	445.285
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	8.669	15.635
Hộ kinh doanh, cá nhân	2.666.932	4.041.078
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	3.645	-
	<u><b>16.694.447</b></u>	<u><b>19.641.058</b></u>

**Phân tích dư nợ theo loại tiền tệ**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay bằng VND	13.416.905	15.551.570
Cho vay bằng ngoại tệ	3.277.542	4.089.488
	<u><b>16.694.447</b></u>	<u><b>19.641.058</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Phân tích dư nợ theo ngành nghề

	31/12/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Nông lâm nghiệp và thủy sản	240.702	380.517
Khai khoáng	558.941	1.559.310
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.458.032	2.181.915
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	986.633	1.001.533
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	31.974	35.976
Xây dựng	1.436.314	1.971.315
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	2.273.049	2.693.641
Vận tải kho bãi	1.473.141	2.106.166
Dịch vụ lưu trữ, ăn uống	736.687	956.978
Thông tin và truyền thông	91.494	96.773
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	372.758	103.823
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.615.201	2.259.224
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	25.561	39.136
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	174.818	195.576
Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	120	3.300
Giáo dục và đào tạo	86.995	94.958
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	119.256	124.406
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	781.704	860.846
Hoạt động dịch vụ khác	2.164.109	2.891.416
Hoạt động làm thuê hộ gia đình	66.958	84.249
	<b>16.694.447</b>	<b>19.641.058</b>

Số liệu trình bày dư nợ theo ngành nghề kinh doanh trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày lại theo Thông tư số 21/2010/TT-NHNN ngày 08 tháng 10 năm 2010 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành để đảm bảo tính nhất quán và so sánh được của thông tin.

Lãi suất năm thực tế của các khoản cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	%/năm	%/năm
Cho vay bằng VND	7,4 - 28	8,4 - 31,6
Cho vay bằng USD	2,96 - 11	2,99 - 11

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, một số khoản vay của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin") và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("Vinalines") còn dư nợ đã được Ngân hàng thực hiện theo chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về xem xét khoanh nợ, cơ cấu lại các khoản nợ và trích lập dự phòng cụ thể phù hợp với khả năng tài chính của Ngân hàng.

Các khoản nợ phải thu của Công ty TNHH MTV Quản lý và Khai thác tài sản SeAbank đang được trích lập dự phòng theo chế độ tài chính áp dụng cho loại hình Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản. Mức trích lập dự phòng này khác với chính sách trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng do Công ty TNHH MTV Quản lý và Khai thác tài sản SeABank đang trong quá trình chuẩn bị thanh lý các tài sản đảm bảo nên chưa xác định được giá trị thu hồi của các tài sản đảm bảo liên quan đến các khoản phải thu này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG VÀ CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG**

**9.1 Chi tiết số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng và các cam kết ngoại bảng**

	31/12/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	464.380	328.059
Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng	2.225	5.226
	<b>466.605</b>	<b>333.285</b>

Ngân hàng hiện đang theo dõi khoản cho vay Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam ("Falcon") công ty con thuộc Vinalines trên khoản mục "Cho vay khách hàng". Theo Đề án Tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam giai đoạn 2012 - 2015 đã được phê duyệt theo Quyết định số 276/QĐ-TTg ngày 4 tháng 2 năm 2013 của Chính phủ, Falcon thuộc danh sách doanh nghiệp thực hiện phá sản. Giá trị thu hồi của khoản cho vay Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam sẽ phụ thuộc vào giá trị thanh lý của các tài sản bảo đảm cho khoản vay này, và các tài sản khác của Falcon mà Ngân hàng được tham gia phân chia theo quy định tại Luật Phá sản.

**9.2. Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng và các cam kết ngoại bảng trong năm**

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng rủi ro ngoại bảng	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tại ngày 01/01/2012</b>	<b>142.964</b>	<b>185.095</b>	<b>5.226</b>	<b>333.285</b>
Dự phòng trích lập trong năm (Xem thuyết minh số 29)	(19.698)	162.153	(3.001)	139.454
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(6.134)	-	(6.134)
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	<b>123.266</b>	<b>341.114</b>	<b>2.225</b>	<b>466.605</b>

**10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	31/12/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Chứng khoán sẵn sàng để bán</b>	<b>12.127.423</b>	<b>13.173.127</b>
<i>Chứng khoán Nợ</i>	<i>12.127.423</i>	<i>13.173.127</i>
Chứng khoán Chính phủ	6.757.423	8.003.127
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	50.000	50.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (*)	5.320.000	5.120.000
<b>Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>-</b>	<b>810.000</b>
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	510.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	300.000
	<b>12.127.423</b>	<b>13.983.127</b>
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(2.025)	-
	<b>12.125.398</b>	<b>13.983.127</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)**

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
Chứng khoán Chính phủ		
- Đã niêm yết	6.757.423	8.003.127
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		
- Đã niêm yết	50.000	50.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (*)		
- Chưa niêm yết	5.320.000	5.120.000
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>		
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
- Đã niêm yết	-	300.000
- Chưa niêm yết	-	510.000
	<u>12.127.423</u>	<u>13.983.127</u>

(\*) Danh mục chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành mà Ngân hàng đang nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm đầu tư vào trái phiếu của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin"). Khoản đầu tư này được xử lý theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước. Theo đó, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán theo khả năng tài chính của Ngân hàng.

**11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác	323.838	328.238
	<u>323.838</u>	<u>328.238</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	31/12/2012			31/12/2011		
	Mệnh giá	Giá trị	Tỷ lệ	Mệnh giá	Giá trị	Tỷ lệ
	Triệu VND	hiện tại Triệu VND	sở hữu %	Triệu VND	hiện tại Triệu VND	sở hữu %
<b>Đầu tư vào các TCKT</b>						
Quỹ thành viên Vietcombank 1	6.600	6.600	11	11.000	11.000	11
Công ty CP Chứng khoán Đông Nam Á	35.008	35.008	10,45	35.008	35.008	10,45
Công ty Cổ phần Smartlink	2.000	2.000	4	2.000	2.000	4
Công ty CP Chứng khoán Bảo Minh	15.000	15.000	5	15.000	15.000	5
Công ty Cổ phần AJC	20.600	24.102	10	20.600	24.102	10
Vietcombank Cardiff	72.000	72.000	12	72.000	72.000	12
Công ty CP Hóa dầu và nhiên liệu sinh học Dầu khí	71.043	71.043	10,08	71.043	71.043	10,08
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Nam Định	4.163	4.163	8,33	4.163	4.163	8,33
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Thừa Thiên Huế	4.800	4.800	6	4.800	4.800	6
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	10.000	10.000	5	10.000	10.000	5
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Tàu	10.000	10.000	8,33	10.000	10.000	8,33
Công ty CP sản xuất và chế biến xăng dầu Phú Mỹ	11.000	11.000	2,20	11.000	11.000	2,20
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Tây Ninh	12.470	12.470	9,59	12.470	12.470	9,59
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Thái Bình	10.152	10.152	7,81	10.152	10.152	7,81
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Hà Nội	7.500	7.500	3	7.500	7.500	3
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hà Nội (*)	28.000	28.000	-	28.000	28.000	-
	<b>320.336</b>	<b>323.838</b>		<b>324.736</b>	<b>328.238</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, chi phí nâng cấp	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận chuyển	Các tài sản khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01/01/2012	4.806	226.482	133.906	8.091	373.285
Mua sắm trong năm	2.340	37.002	10.520	1.467	51.329
Đầu tư XD/CB hoàn thành	258	241	-	-	499
Tăng khác	223	8.389	2.754	332	11.698
Thanh lý, nhượng bán	(174)	(1.310)	(1.389)	-	(2.873)
Giảm khác	(434)	(13.315)	(405)	(185)	(14.339)
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	<b>7.019</b>	<b>257.489</b>	<b>145.386</b>	<b>9.705</b>	<b>419.599</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 01/01/2012	1.904	53.516	50.772	3.644	109.836
Khấu hao trong năm	846	35.502	19.225	2.394	57.967
Tăng khác	35	3.055	249	-	3.339
Thanh lý, nhượng bán	(175)	(1.242)	(969)	-	(2.386)
Giảm khác	(44)	(2.178)	(198)	-	(2.420)
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	<b>2.566</b>	<b>88.653</b>	<b>69.079</b>	<b>6.038</b>	<b>166.336</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 31/12/2012	4.453	168.836	76.307	3.667	253.263
Tại ngày 31/12/2011	2.902	172.966	83.134	4.447	263.449

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01/01/2012	12.923	68.637	4.852	86.412
Mua sắm trong năm	-	5.505	-	5.505
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	<b>12.923</b>	<b>74.142</b>	<b>4.852</b>	<b>91.917</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01/01/2012	-	29.511	1.881	31.392
Khấu hao trong năm	-	8.871	600	9.471
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	<b>-</b>	<b>38.382</b>	<b>2.481</b>	<b>40.863</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 31/12/2012	12.923	35.760	2.371	51.054
Tại ngày 31/12/2011	12.923	39.126	2.971	55.020



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn Triệu VND	Bất động sản Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2012	61.757	57.842	119.599
Tăng trong năm	-	191.552	191.552
Tại ngày 31/12/2012	61.757	249.394	311.151
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2012	-	358	358
Khấu hao trong năm	-	155	155
Tại ngày 31/12/2012	-	513	513
Giá trị còn lại			
Tại ngày 31/12/2012	61.757	248.881	310.638
Tại ngày 31/12/2011	61.757	57.484	119.241

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Các khoản phải thu	3.097.442	2.873.156
<i>Phải thu từ bán chứng khoán</i>	1.192.797	1.688.075
<i>Phải thu từ dự án hỗ trợ kỹ thuật</i>	101.540	152.404
<i>Tiền đặt cọc thuê văn phòng</i>	85.843	81.921
<i>Chi phí trả trước</i>	34.337	45.013
<i>Phải thu từ NHNNVN liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất</i>	1.422	3.559
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>	1.218.934	350.390
<i>Phải thu nội bộ</i>	73.616	16.272
<i>Các khoản phải thu khác từ bên ngoài</i>	388.953	535.522
Các khoản lãi và phí phải thu	2.755.968	1.657.548
Tài sản có khác	802.006	735.318
	<b>6.655.416</b>	<b>5.266.022</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

Đây là các khoản vay từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có kỳ hạn gốc từ 7 ngày đến 183 ngày và chịu lãi suất là 7%/năm.

**17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	2.825.436	1.583.080
- Bằng VND	2.796.705	1.550.751
- Bằng vàng và ngoại tệ	28.731	32.329
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	24.476.990	45.680.862
- Bằng VND	18.575.000	29.262.150
- Bằng vàng và ngoại tệ	5.901.990	16.418.712
Vay các TCTD khác	4.067.090	-
- Bằng VND	3.181.900	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	885.190	-
	<u>31.369.516</u>	<u>47.263.942</u>

Lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	%/năm	%/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1,8	3,6
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1	0,1 - 1
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,80 - 11	11 - 18,90
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1 - 3	1,50 - 6,5

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>	<b>3.427.608</b>	<b>6.892.425</b>
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.977.800	4.938.642
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	41.773	217.607
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.407.542	1.733.959
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	493	2.217
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>	<b>27.896.143</b>	<b>27.393.318</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	12.129.071	15.437.194
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	11.812.006	7.136.629
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.560.203	1.133.598
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	2.394.863	3.685.897
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>	<b>38</b>	<b>38</b>
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	11	11
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	27	27
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>	<b>123.012</b>	<b>67.010</b>
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	84.373	40.214
- Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	38.639	26.796
	<b>31.446.801</b>	<b>34.352.791</b>

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	13.561.069	18.249.615
Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	63.154	166.060
Công ty TNHH khác	668.817	976.180
Công ty Cổ phần khác	1.081.014	2.838.604
Công ty hợp danh	3	10.006
Doanh nghiệp tư nhân	34.005	37.165
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.479.116	849.695
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	1.600	2.862
Hộ kinh doanh, cá nhân	14.443.075	11.179.919
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	114.948	42.685
	<b>31.446.801</b>	<b>34.352.791</b>

Số liệu trên bảng phân loại số dư tiền gửi theo loại hình khách hàng, loại hình doanh nghiệp trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày lại theo Thông tư số 21/2010/TT-NHNN ngày 08 tháng 10 năm 2010 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành để đảm bảo tính nhất quán và so sánh được của thông tin.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**19. VỐN TÀI TRỢ TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác	49.719	49.869

Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro phản ánh hợp đồng tín dụng về dự án hỗ trợ nông thôn III giữa Ngân hàng và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV").

**20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ**

Đây là các giấy nhận nợ ngắn hạn được phát hành trong năm. Các giấy nhận nợ này có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng và chịu lãi suất từ 12%/năm đến 13%/năm.

**21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản lãi và phí phải trả	1.672.985	608.340
Các khoản phải trả và công nợ khác	298.608	370.275
<i>Phải trả cho dự án hỗ trợ kỹ thuật</i>	<i>112.972</i>	<i>133.513</i>
<i>Dự phòng thuế phải nộp</i>	<i>2.808</i>	<i>25.523</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>182.828</i>	<i>211.239</i>
Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng	2.225	5.226
	<u>1.973.818</u>	<u>983.841</u>

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á**

25 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày  
31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B 05/TCTD-HN

**22. VỐN VÀ NHỮNG THAY ĐỔI TRONG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Biến động các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ khen thưởng, phúc lợi Triệu VND	Quỹ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Tại ngày 01/01/2011</b>	<b>5.334.656</b>	<b>55</b>	<b>177.916</b>	<b>167.630</b>	<b>63.096</b>	<b>23</b>	<b>2</b>	<b>5.743.378</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	126.079	-	-	-	-	126.079
Trả cổ tức cho năm 2010	-	-	(168.357)	-	-	-	-	(168.357)
Trích quỹ	-	-	(34.356)	12.608	6.304	15.444	-	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	(151.000)	-	(12.942)	-	(163.942)
Giảm khác	-	-	(424)	-	-	-	-	(424)
<b>Tại ngày 01/01/2012</b>	<b>5.334.656</b>	<b>55</b>	<b>100.858</b>	<b>29.238</b>	<b>69.400</b>	<b>2.525</b>	<b>2</b>	<b>5.536.734</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	52.744	-	-	-	-	52.744
Tăng khác	-	-	11	-	-	-	-	11
Trích quỹ	-	-	(105.255)	2.636	5.272	1.329	96.018	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	-	(3.854)	-	(3.854)
Giảm khác	-	-	(3.526)	-	-	-	-	(3.526)
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	<b>5.334.656</b>	<b>55</b>	<b>44.832</b>	<b>31.874</b>	<b>74.672</b>	<b>-</b>	<b>96.020</b>	<b>5.582.109</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**22. VỐN VÀ NHỮNG THAY ĐỔI TRONG VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Vốn cổ phần

	31/12/2012		31/12/2011	
	Tổng số (cổ phiếu)	Triệu VND	Tổng số (cổ phiếu)	Triệu VND
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	533.465.600	5.334.656	533.465.600	5.334.656
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	533.465.600	5.334.656	533.465.600	5.334.656

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu tương ứng với một quyền biểu quyết trong Đại hội Cổ đông của Ngân hàng. Cổ phiếu được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Mọi cổ phiếu phổ thông đều có quyền như nhau đối với giá trị còn lại của tài sản của Ngân hàng.

**23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

	2012	2011
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	4.548.423	1.895.127
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.205.296	3.564.015
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.680.154	1.980.233
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	7.230	8.495
	<b>8.441.103</b>	<b>7.447.870</b>

**24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

	2012	2011
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	6.577.374	5.546.168
Trả lãi tiền vay	145.173	994.197
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	555.633	55.543
Chi phí hoạt động tín dụng khác	4.841	2.071
	<b>7.283.021</b>	<b>6.597.979</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**25. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

	2012	2011
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>60.632</b>	<b>118.214</b>
- Thu từ dịch vụ thanh toán	16.228	30.886
- Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.809	6.228
- Hoạt động ngân quỹ	3.318	6.561
- Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	15	21
- Thu khác	39.262	74.518
<b>Chi phí cho hoạt động dịch vụ</b>	<b>34.480</b>	<b>62.310</b>
- Chi về dịch vụ thanh toán	4.381	5.560
- Chi về hoạt động ngân quỹ	3.466	2.942
- Chi phí khác	26.633	53.808
	<b>26.152</b>	<b>55.903</b>

**26. (LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI**

	2012	2011
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>52.224</b>	<b>116.287</b>
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ	33.483	98.012
- Thu từ kinh doanh vàng	1	3.947
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	18.740	14.328
<b>Chi phí cho hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>59.290</b>	<b>307.966</b>
- Chi về kinh doanh ngoại tệ	25.515	175.754
- Chi về kinh doanh vàng	-	30.848
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	33.775	101.364
	<b>(7.066)</b>	<b>(191.679)</b>

**27. (LỖ)/LÃI THUẬN TỪ KINH DOANH, ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN**

	2012	2011
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	158.692	288.691
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(168.412)	(203.722)
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(2.025)	-
	<b>(11.745)</b>	<b>84.969</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

	2012	2011
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí</b>	<b>24.945</b>	<b>23.075</b>
<b>Chi phí cho nhân viên</b>		
- Chi lương và phụ cấp	256.905	198.213
- Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động	66	826
- Các khoản chi đóng góp theo lương	14.565	9.293
- Chi trợ cấp	170	1.357
- Các khoản chi khác	15.321	11.649
<b>Chi về tài sản</b>		
- Chi khấu hao tài sản cố định	68.059	48.435
- Chi khác về tài sản	224.750	144.674
<b>Chi cho hoạt động quản lý công vụ</b>		
- Công tác phí	9.264	8.696
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	263	395
- Chi khác cho hoạt động quản lý	146.034	56.534
<b>Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng</b>	<b>11.501</b>	<b>12.059</b>
<b>Chi phí hoạt động khác</b>	<b>177.306</b>	<b>73.700</b>
	<b>949.149</b>	<b>588.906</b>

**29. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG**

	2012	2011
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng cho các khoản cho vay khách hàng và cam kết ngoại bảng (Xem Thuyết minh số 9)	139.454	68.191
Dự phòng cho vay các TCTD khác	10.800	-
	<b>150.254</b>	<b>68.191</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	2012	2011
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	<b>68.874</b>	<b>156.621</b>
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	(4.353)	(34.454)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>64.521</b>	<b>122.167</b>
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế</b>	<b>16.130</b>	<b>30.542</b>
<b>Tổng chi phí thuế TNDN</b>	<b>16.130</b>	<b>30.542</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	2012	2011
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu VND)	52.744	126.079
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	533.465.600	533.465.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	99	236

**32. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	31/12/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý tại quỹ (*)	415.603	570.540
Tiền gửi tại NHNN (*)	1.348.717	19.015.662
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	3.336.474	-
Tiền gửi các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	22.268.321
	<b>5.100.794</b>	<b>41.854.523</b>

(\*) Số dư tiền mặt, vàng bạc, đá quý và tiền gửi tại NHNN được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5 và số 6.

**33. TÌNH HÌNH THU NHẬP CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN**

	2012	2011
	Triệu VND	Triệu VND
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)	2.353	2.182
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	278.694	209.206
2. Tiền thưởng	9.603	7.048
3. Tổng thu nhập (1+2)	288.297	216.254
4. Tiền lương bình quân	9,87	7,99
5. Thu nhập bình quân	10,21	8,26

**34. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

	Số dư đầu năm Triệu VND	Phát sinh từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012		Số dư cuối năm Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế GTGT	815	12.518	10.879	2.454
Thuế TNDN	23.984	16.130	40.171	(57)
Các loại thuế khác	724	42.022	42.335	411
	<b>25.523</b>	<b>70.670</b>	<b>93.385</b>	<b>2.808</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**35. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Phân loại theo thời hạn thanh toán, có 2 loại là Thư tín dụng trả ngay và Thư tín dụng trả chậm.

Rủi ro tín dụng đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

**Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>	<b>349.953</b>	<b>615.329</b>
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	224.730	379.623
Bảo lãnh khác	125.223	235.706
<b>Các cam kết đưa ra</b>	<b>834.184</b>	<b>2.346.990</b>
Các hợp đồng ngoại hối chưa đến hạn	834.184	2.346.990

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan.

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Ngân hàng Societe Generale</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn của Ngân hàng Societe Generale	28.722	32.329
Tiền gửi không kỳ hạn của Ngân hàng Societe Generale - Mỹ	5.925	2.219
Tiền gửi không kỳ hạn của Ngân hàng Societe Generale - Paris	1.633	3.407
<b>Giao dịch các bên liên quan</b>		
	2012	2011
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Ngân hàng Societe Generale</i>		
Thu nhập lãi	8	52

**37. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG**

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi, tiền vay (tài sản)	Tổng tiền gửi, tiền vay (công nợ)	Các cam kết tín dụng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch dư nợ - dư có)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	16.694.067	38.702.239	67.509.725	349.953	12.127.423
Nước ngoài	380	-	-	-	-
	<b>16.694.447</b>	<b>38.702.239</b>	<b>67.509.725</b>	<b>349.953</b>	<b>12.127.423</b>

**38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 38 trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ cho mục đích kinh doanh, và các loại tài sản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Tài sản tài chính (Tiếp theo)**

• *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các loại tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Công nợ tài chính**

Công nợ tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Ngân hàng chịu rủi ro, các giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả khác và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

• *Các khoản công nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:*

- a) Một khoản công nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng phân loại công nợ tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

• *Các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản công nợ tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sẽ được phân loại vào nhóm các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**Bù trừ các tài sản và công nợ tài chính**

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Các công cụ tài chính của Ngân hàng được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	(Không bao gồm dự phòng)		31/12/2012	
	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	415.603	570.540	415.603	570.540
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	1.348.717	19.015.662	1.348.717	19.015.662
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	37.353.522	42.118.291	(*)	(*)
Chứng khoán kinh doanh	10.000	60.000	(*)	(*)
Cho vay khách hàng	16.694.447	19.641.058	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán nợ	12.127.423	13.983.127	(*)	(*)
Đầu tư dài hạn khác	323.838	328.238	(*)	(*)
Các khoản phải thu	3.097.442	2.873.156	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải thu	2.755.968	1.657.548	(*)	(*)
Tài sản Có khác	802.006	735.318	(*)	(*)
	<b>74.928.966</b>	<b>100.982.938</b>		
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	1.843.689	4.600.789	(*)	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	31.369.516	47.263.942	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	31.446.801	34.352.791	(*)	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1.064	4.623	(*)	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	49.719	49.869	(*)	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	2.800.000	8.300.000	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải trả	1.672.985	608.340	(*)	(*)
Các khoản phải trả và công nợ khác	298.608	370.275	(*)	(*)
	<b>69.482.382</b>	<b>95.550.629</b>		

(\*) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**39. QUẢN LÝ RỦI RO**

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

**(i) Rủi ro thị trường**

*Rủi ro tiền tệ*

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ.

Ngân hàng chủ yếu sử dụng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để hạch toán các hoạt động của mình. Do các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam, báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Ngân hàng sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Rủi ro này bao gồm cả các tài sản và công nợ bằng tiền của Ngân hàng có gốc không phải bằng loại đồng tiền hạch toán của Ngân hàng. Ngân hàng cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

39. QUẢN LÝ RỦI RO (Tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	EUR quy đổi		USD quy đổi		Giá trị vàng, tiền tệ được quy đổi		Các ngoại tệ khác được quy đổi		Tổng Triệu VND
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	18.694	94.237	295.905	6.767	415.603				
Tiền gửi tại NHNN	-	512.297	836.420	-	1.348.717				
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	485.486	7.298.075	29.559.158	10.803	37.353.522				
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	10.000	-	10.000				
Cho vay khách hàng (*)	-	3.192.971	13.501.476	-	16.694.447				
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	12.127.423	-	12.127.423				
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	323.838	-	323.838				
Tài sản cố định	-	-	304.317	-	304.317				
Tài sản Có khác (*)	4.836	235.075	6.415.505	-	6.655.416				
<b>Tổng tài sản</b>	<b>509.016</b>	<b>11.332.655</b>	<b>63.374.042</b>	<b>17.570</b>	<b>75.233.283</b>				
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.843.689	-	1.843.689				
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	278.430	6.537.481	24.553.605	-	31.369.516				
Tiền gửi của khách hàng	193.088	5.208.663	26.045.036	14	31.446.801				
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ khác	-	-	1.064	-	1.064				
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	49.719	-	49.719				
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.800.000	-	2.800.000				
Các khoản nợ khác (*)	6.575	218.930	1.746.088	-	1.971.593				
Vốn và các quỹ	-	-	5.582.109	-	5.582.109				
<b>Tổng Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>478.093</b>	<b>11.965.074</b>	<b>62.621.310</b>	<b>14</b>	<b>75.064.491</b>				
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>30.923</b>	<b>(632.419)</b>	<b>752.732</b>	<b>17.556</b>	<b>168.792</b>				
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>6.057</b>	<b>9.538.029</b>	<b>53.861.639</b>	<b>-</b>	<b>63.405.725</b>				
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>36.980</b>	<b>8.905.610</b>	<b>54.614.371</b>	<b>17.556</b>	<b>63.574.517</b>				

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**39. QUẢN LÝ RỦI RO (Tiếp theo)**

*Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ lập báo cáo*

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	20.828	20.828
Đô la Úc (AUD)	21.934	22.004
Đô la Canada (CAD)	21.197	21.092
Franc Thụy Sĩ (CHF)	23.111	22.957
Nhân dân tệ Trung Quốc (CNY)	2.993	2.993
Euro (EUR)	27.843	27.848
Bảng Anh (GBP)	34.013	33.377
Đô la Hồng Kông (HKD)	2.733	2.786
Yên Nhật (JPY)	246	280
Đô la Singapore (SGD)	17.276	16.650
Bạt Thái Lan (THB)	815	806
Vàng (XAU)	4.632.000	4.182.000

*Rủi ro lãi suất*

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

*Độ nhạy đối với lãi suất*

Do Thông tư 210 không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên Ngân hàng chưa thực hiện việc trình bày thông tin này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

**39. QUẢN LÝ RỦI RO (Tiếp theo)**

*Rủi ro lãi suất (Tiếp theo)*

	Không chịu lãi	Quá hạn					Tổng	
		Trong hạn						
		Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06-12 tháng		Từ 01-05 năm
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	415.603	-	-	-	-	-	-	415.603
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.348.717	-	-	-	-	1.348.717
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	13.285.778	8.420.744	4.087.260	11.559.740	-	37.353.522
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	10.000	-	-	10.000
Cho vay khách hàng (*)	-	2.056.596	2.852.077	362.541	818.866	1.163.942	5.721.982	16.694.447
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	1.000.000	740.443	19.530	9.517.736	12.127.423
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	323.838
Tài sản cố định	304.317	-	-	-	-	-	-	304.317
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	253.263
Tài sản Có khác (*)	6.655.416	-	-	-	-	-	-	6.655.416
<b>Tổng tài sản</b>	<b>7.375.336</b>	<b>2.056.596</b>	<b>17.486.572</b>	<b>9.783.285</b>	<b>5.656.569</b>	<b>12.743.212</b>	<b>15.239.718</b>	<b>75.486.546</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.843.689	-	-	-	-	1.843.689
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	14.042.526	4.294.990	3.487.260	9.544.740	-	31.369.516
Tiền gửi của khách hàng	-	-	1.133.756	9.073.873	2.964.702	2.986.194	15.288.276	31.446.801
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1.064	-	-	-	-	-	-	1.064
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	49.719	49.719
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	2.300.000	500.000	-	-	2.800.000
Các khoản nợ khác (*)	1.971.593	-	-	-	-	-	-	1.971.593
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>1.972.657</b>	<b>-</b>	<b>17.019.971</b>	<b>15.668.863</b>	<b>6.951.962</b>	<b>12.530.934</b>	<b>15.337.995</b>	<b>69.482.382</b>
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	5.402.679	-	2.056.596	466.601	(1.295.393)	212.278	(98.277)	6.004.164
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	5.402.679	-	2.056.596	466.601	(1.295.393)	212.278	(98.277)	6.004.164

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**39. QUẢN LÝ RỦI RO (Tiếp theo)**

**(ii) Rủi ro tín dụng**

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Ngoài ra Ngân hàng còn phải gặp rủi ro tín dụng ngoài bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (cho dù là nội hay ngoại bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có các đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác này sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng phát sinh theo khu vực và theo loại khách hàng liên quan đến các hoạt động đầu tư, cho vay và ứng trước, cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh của Ngân hàng. Ngân hàng có rủi ro tập trung chủ yếu vào một số ngành kinh tế nhất định.

**(iii) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời gian còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á**

25 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày  
31 tháng 12 năm 2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**39. QUẢN LÝ RỦI RO (Tiếp theo)**

**(iii) Rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

	Quá hạn						Tổng Triệu VND
	Trên 03 tháng		Đến 03 tháng		Trên 05 năm		
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
<b>Tài sản</b>							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	415.603	-	-	-	415.603
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.348.717	-	-	-	1.348.717
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	13.279.069	8.420.744	15.653.709	-	37.353.522
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	10.000	-	-	-	10.000
Cho vay khách hàng (*)	497.886	1.558.710	2.852.079	362.541	1.982.806	5.721.982	3.718.443
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	1.000.000	759.973	9.517.736	849.714
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	323.838
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	304.317
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	253.263
Tài sản Có khác (*)	-	-	-	3.784.361	1.093.387	1.337.042	440.626
<b>Tổng tài sản</b>	<b>497.886</b>	<b>1.558.710</b>	<b>17.905.468</b>	<b>13.567.646</b>	<b>19.489.875</b>	<b>16.576.760</b>	<b>75.486.546</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.843.689	-	-	-	1.843.689
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	14.042.526	4.294.990	13.032.000	-	31.369.516
Tiền gửi của khách hàng	-	-	1.133.757	9.073.872	5.950.896	15.288.276	31.446.801
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	1.064	-	-	-	1.064
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	49.719	49.719
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	2.300.000	500.000	-	2.800.000
Các khoản nợ khác (*)	-	-	-	1.879.042	-	92.551	1.971.593
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>17.021.036</b>	<b>17.547.904</b>	<b>19.482.896</b>	<b>15.430.546</b>	<b>69.482.382</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>497.886</b>	<b>1.558.710</b>	<b>884.432</b>	<b>(3.980.258)</b>	<b>6.979</b>	<b>1.146.214</b>	<b>6.004.164</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD-HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**40. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Một số khoản cho vay, bảo lãnh tại một chi nhánh của Ngân hàng đang trong quá trình làm việc với các cơ quan có thẩm quyền. Việc xác định trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên liên quan sẽ được thực hiện theo kết luận của các cơ quan có thẩm quyền. Theo đánh giá của Ban Điều hành Ngân hàng, các khoản cho vay, bảo lãnh này được phân loại phù hợp với các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước và được phản ánh phù hợp trong các báo cáo tài chính hợp nhất. Đồng thời dựa trên kết quả của các thủ tục đối chiếu, rà soát và kiểm tra nội bộ đã thực hiện đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Điều hành của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan.

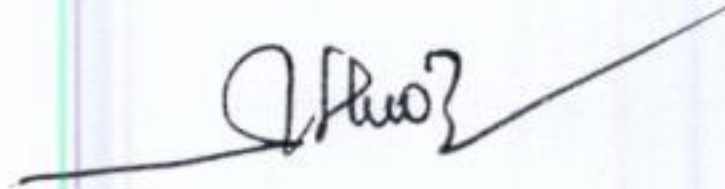
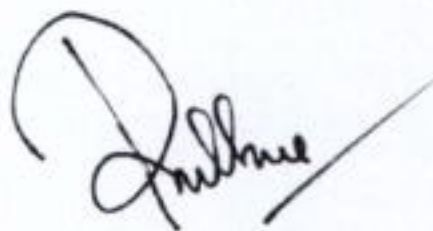
**41. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh của bảng báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

Người lập biểu

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Phạm Minh Thư  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hương  
Kế toán trưởng

Đặng Bảo Khánh  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2013